

THỰC THI BASEL III TRONG GIÁM SÁT NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Phạm Thị Hồng Nhung¹

Trường Đại học Thủy Lợi
nhungpth_kt@tlu.edu.vn

Trần Hồng Ngọc

Trường Đại học Thủy Lợi
2254085007@etlu.edu.vn

Đào Phương Trà

Trường Đại học Thủy Lợi
2254085039@etlu.edu.vn

Trần Nguyễn Minh Hằng,

Trường Đại học Thủy Lợi
2254084966@etlu.edu.vn

Nguyễn Ngọc Châu Giang

Trường Đại học Thủy Lợi
2254084960@etlu.edu.vn

Trần Thị Hải

Trường Đại học Thủy Lợi
2254013621@etlu.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này xem xét kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng Basel III vào giám sát ngân hàng thương mại, dựa trên bằng chứng từ một số nền kinh tế được chọn như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Úc và một số quốc gia Đông Nam Á. Phân tích nhấn mạnh sự dịch chuyển chung hướng tới giám sát có tầm nhìn xa và định hướng rủi ro hơn, được hỗ trợ bởi các công cụ kiểm tra căng thẳng và quản lý rủi ro vĩ mô. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem xét tình trạng thực hiện Basel hiện nay tại Việt Nam và xác định những khoảng trống còn lại trong các lĩnh vực bao gồm dự trữ vốn, giám sát đòn bẩy và giám sát rủi ro thanh khoản. Dựa trên kinh nghiệm quốc tế và điều kiện trong nước, nghiên cứu đề xuất một lộ trình từng bước và phù hợp với bối cảnh để áp dụng Basel III tại Việt Nam, nhấn mạnh vào việc tăng cường năng lực giám sát và cải thiện các thực tiễn quản lý rủi ro.

Từ khóa: Giám sát ngân hàng; giám sát dựa trên rủi ro; ổn định tài chính; ngân hàng thương mại; Việt Nam

¹ Tác giả liên hệ

EXECUTING BASEL III IN THE SUPERVISION OF COMMERCIAL BANKS: GLOBAL INSIGHTS AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Abstract: *This paper investigates the international application of Basel III in the supervision of commercial banks, drawing on evidence from selected economies, including the United States, the European Union, Australia, and various Southeast Asian nations. The analysis highlights a general transition towards more proactive and risk-focused supervision, bolstered by stress testing tools and macroprudential risk management. Consequently, the paper assesses the current implementation status of Basel in Vietnam and identifies existing gaps in areas such as capital reserves, leverage supervision, and liquidity risk oversight. Leveraging international experiences and local conditions, the study recommends a gradual and context-sensitive roadmap for the implementation of Basel III in Vietnam, with a focus on enhancing supervisory capacity and improving risk management practices.*

Keywords: *banking supervision; risk-based supervision; financial stability; commercial banks; Vietnam*

Mã bài báo: JHS - 322

Ngày nhận bài sửa: 02/02/2026

Ngày nhận bài: 16/01/2026

Ngày duyệt đăng: 11/02/2026

Ngày nhận phản biện: 25/01/2026

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập tài chính ngày càng sâu rộng, hệ thống ngân hàng thương mại đóng vai trò trung tâm trong phân bổ vốn, ổn định tài chính và tăng trưởng kinh tế (Levine, 2005). Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007-2009 đã bộc lộ những điểm yếu đáng kể trong giám sát ngân hàng và quản lý rủi ro, thúc đẩy các cơ quan quản lý trên toàn thế giới chuyển sang các phương pháp giám sát thận trọng hơn và dựa trên rủi ro.

Trong bối cảnh đó, Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng đã giới thiệu khuôn khổ Basel III như một bước tiến lớn trong giám sát ngân hàng quốc tế. Bên cạnh yêu cầu về vốn, Basel III đề cập đến các khía cạnh quan trọng như chất lượng vốn, đòn bẩy, thanh khoản, quản lý rủi ro và tính minh bạch, từ đó tăng cường khả năng phục hồi của các ngân hàng và thúc đẩy giám sát dựa trên rủi ro (BCBS, 2011).

Tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã từng bước triển khai Basel II và Basel III để tăng cường an toàn hệ thống ngân hàng và phù hợp với các thông lệ quốc tế tốt nhất. Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể, nhưng vẫn còn những thách thức về khung pháp lý, chất lượng dữ liệu, năng lực giám sát và sự sẵn sàng của các ngân hàng. Hơn nữa, các nghiên cứu trong nước còn hạn chế trong việc phân tích có hệ thống và so sánh kinh nghiệm quốc tế về giám sát ngân hàng dựa trên Basel III (Hòa, 2026).

Nhằm giải quyết khoảng trống này, nghiên cứu này xem xét kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng Basel III vào giám sát ngân hàng thương mại và đưa ra các hàm ý chính sách cho Việt Nam. Phần còn lại

của bài báo được cấu trúc như sau: Phần 2 trình bày khung lý thuyết; Phần 3 xem xét kinh nghiệm quốc tế; Phần 4 đánh giá việc thực hiện Basel tại Việt Nam; và Phần 5 trình bày các khuyến nghị chính sách và kết luận.

2. Cơ sở lý luận và khung phân tích nghiên cứu

2.1. Giám sát các ngân hàng thương mại

Giám sát ngân hàng thương mại là một nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước đối với hệ thống tài chính, nhằm bảo đảm hoạt động an toàn của các tổ chức tín dụng, bảo vệ người gửi tiền và duy trì ổn định tài chính. Sự cần thiết của hoạt động này bắt nguồn từ đặc trưng của lĩnh vực ngân hàng, nơi luôn tồn tại bất đối xứng thông tin và khả năng lan truyền rủi ro trong toàn hệ thống. Vì vậy, thị trường không phải lúc nào cũng có thể tự điều chỉnh hiệu quả nếu thiếu vai trò giám sát của cơ quan quản lý (BCBS, 2012).

Về nội dung, giám sát ngân hàng không chỉ dừng ở việc kiểm tra mức độ tuân thủ các quy định an toàn, mà còn bao gồm giám sát từ xa, thanh tra tại chỗ và áp dụng các biện pháp can thiệp khi cần thiết. Trong bối cảnh hoạt động ngân hàng ngày càng phức tạp và gắn kết chặt chẽ hơn với thị trường tài chính quốc tế, mô hình giám sát đã chuyển dần từ cách tiếp cận dựa trên tuân thủ đơn thuần sang giám sát dựa trên rủi ro, tập trung nguồn lực vào các tổ chức có mức độ rủi ro cao hoặc tầm quan trọng hệ thống lớn. Nói cách khác, cơ quan giám sát ngày nay không chỉ quan tâm ngân hàng có đáp ứng đúng quy định hay không, mà còn phải đánh giá ngân hàng có đủ năng lực ứng phó với các cú sốc bất lợi hay không (Ghosh, 2016, Laeven & Valencia, 2018; Claessens & Kodres, 2014).

2.2. Khung Basel và các nguyên tắc Basel trong giám sát các ngân hàng thương mại

Trong bối cảnh hội nhập tài chính quốc tế ngày càng sâu rộng và các hoạt động ngân hàng ngày càng phức tạp, khuôn khổ Basel do Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng xây dựng đã trở thành một chuẩn mực có ảnh hưởng lớn trong hoạt động quản lý và giám sát

ngân hàng ở nhiều quốc gia. Nếu Basel II chủ yếu tập trung vào việc gắn yêu cầu vốn với mức độ rủi ro và mở rộng vai trò của giám sát dựa trên rủi ro, thì Basel III được hình thành sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu như một bước phát triển tiếp theo nhằm khắc phục những hạn chế bộc lộ trong thực tiễn (BCBS, 2011; BCBS, 2017).

Bảng 1. So sánh giữa Basel II và Basel III

Nội dung	Basel II	Basel III
Công thức tính CAR	$CAR = (\text{Vốn cấp 1} + \text{Vốn cấp 2}) / RWA$	$CAR = (CET1 + AT1 + \text{Tier 2}) / RWA$ (yêu cầu vốn cao hơn, bổ sung đệm vốn)
Yêu cầu vốn tối thiểu (CAR)	$\geq 8\%$ trên tài sản có rủi ro =	Vẫn $\geq 8\%$ nhưng tổng yêu cầu thực tế cao hơn do bổ sung các capital buffers
Chất lượng vốn	Vốn cấp 1 $\geq 4\%$	Tier 1 $\geq 6\%$, trong đó CET1 $\geq 4,5\%$
Cơ cấu vốn cấp 1	Tier 1 gồm vốn cốt lõi + vốn bổ sung, cho phép nhiều công cụ lai	Chia rõ CET1 (vốn lõi) và AT1; loại bỏ/hạn chế công cụ vốn yếu
Bộ đệm vốn	Không có	+2,5% Capital Conservation Buffer +0-2,5% Countercyclical Buffer; yêu cầu bổ sung cho ngân hàng quan trọng hệ thống
Đòn bẩy tài chính	Không có giới hạn cụ thể	Leverage Ratio $\geq 3\%$ (vốn cấp 1 / tổng tài sản và ngoại bảng)
Trụ cột 1 - Các loại rủi ro được xem xét	Rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động	Giữ 3 rủi ro trên + rủi ro thanh khoản + rủi ro hệ thống
Phương pháp tính rủi ro	Áp dụng Standardized hoặc IRB, phụ thuộc nhiều vào mô hình nội bộ	Hạn chế lạm dụng IRB, tăng vai trò phương pháp tiêu chuẩn, kiểm soát RWA chặt hơn
Trụ cột 2 - Quy trình giám sát	Ngân hàng tự đánh giá mức đủ vốn ICAAP; giám sát viên có thể yêu cầu giữ thêm vốn	Giám sát nghiêm ngặt hơn, yêu cầu stress testing thường xuyên, can thiệp sớm
Trụ cột 3 - Kỷ luật thị trường	Công bố thông tin về vốn, rủi ro và quản trị rủi ro	Công bố mở rộng: thanh khoản, đòn bẩy, stress test, bộ đệm vốn
LCR	Không áp dụng	$\geq 100\%$ (đủ tài sản thanh khoản để sống sót 30 ngày khủng hoảng)
NSFR	Không áp dụng	$\geq 100\%$ (nguồn vốn ổn định $\geq$ nhu cầu vốn dài hạn)
Trọng tâm quản lý	Tập trung an toàn vi mô (từng ngân hàng)	Kết hợp vi mô + vĩ mô, hạn chế rủi ro hệ thống và tính thuận chu kỳ

Nguồn: Tổng hợp và phân tích từ Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng (2004, 2011, 2014)

Nhìn từ góc độ giám sát ngân hàng, Basel III không thay thế hoàn toàn mà tinh chỉnh và mở rộng Basel II theo bốn hướng chính. Thứ nhất, chuẩn mực về vốn được nâng lên cả về mức và chất lượng, với trọng tâm là vốn chủ sở hữu thông thường và các bộ đệm vốn nhằm tăng khả năng hấp thụ tổn thất và giảm tính chu kỳ. Thứ hai, việc bổ sung tỷ lệ đòn bẩy và các chỉ tiêu thanh khoản như LCR và NSFR giúp hạn chế tình trạng sử dụng vốn mỏng, phụ thuộc vào nguồn vốn ngắn hạn và rủi ro mất thanh khoản. Thứ ba, quy trình giám sát được củng cố thông qua việc tăng vai trò của đánh giá nội bộ

mức đủ vốn, kiểm tra sức chịu đựng và công cụ giám sát vĩ mô, tạo điều kiện để cơ quan giám sát chủ động hơn trước các cú sốc hệ thống. Thứ tư, yêu cầu công bố thông tin được mở rộng, góp phần nâng cao kỷ luật thị trường và chất lượng dữ liệu phục vụ giám sát.

Như vậy, Basel III cung cấp một khuôn khổ giám sát tích hợp, kết hợp giữa an toàn vi mô ở cấp độ từng ngân hàng và ổn định vĩ mô của hệ thống tài chính, là nền tảng quan trọng cho việc thiết kế và đánh giá khung giám sát ngân hàng thương mại trong nghiên cứu này.

2.3. Khung phân tích nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung khung phân tích vào bốn nhóm nội dung chính: vốn và chất lượng vốn; giám sát đòn bẩy; giám sát thanh khoản; và giám sát dựa trên rủi ro, bao gồm ICAAP, kiểm tra sức chịu đựng, công bố thông tin và khả năng can thiệp sớm của cơ quan giám sát (BCBS, 2011; BCBS, 2017). Bên cạnh các nội dung mang tính kỹ thuật, nghiên cứu cũng xem xét các điều kiện ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi Basel III, như khuôn khổ pháp lý, năng lực giám sát, hạ tầng dữ liệu và

công nghệ, cũng như năng lực vốn và quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại.

Từ khung phân tích này, nghiên cứu đối chiếu kinh nghiệm quốc tế với trường hợp Việt Nam trên hai phương diện chính: mức độ tiệm cận các chuẩn mực giám sát theo Basel III và các điều kiện bảo đảm cho việc thực thi các chuẩn mực đó trong bối cảnh trong nước. Đây là cơ sở để nhận diện khoảng cách giữa Việt Nam và thông lệ quốc tế, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp.

Bảng 2. Khung phân tích thực thi Basel III trong giám sát Ngân hàng Thương mại

Nhóm nội dung	Nội dung xem xét
Vốn và chất lượng vốn	An toàn vốn, vốn cấp 1, bộ đệm vốn
Giám sát đòn bẩy	Kiểm soát tăng trưởng tài sản so với năng lực vốn
Giám sát thanh khoản	Khả năng ứng phó với cú sốc thanh khoản
Giám sát dựa trên rủi ro	ICAAP, stress testing, công bố thông tin, can thiệp sớm
Điều kiện thực thi	Pháp lý, năng lực giám sát, dữ liệu, công nghệ, quản trị rủi ro

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính thông qua phân tích tài liệu, so sánh và tổng hợp chính sách để hệ thống hóa kinh nghiệm quốc tế (Hoa Kỳ, EU, Úc và Đông Nam Á) và đối chiếu với thực tiễn Việt Nam.

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm: (i) Dữ liệu thứ cấp: Các báo cáo từ Ủy ban Basel, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan giám sát quốc tế. (ii) Dữ liệu thực tế: Báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2024 (chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản hệ thống).

Phương pháp thống kê mô tả và phân tích xu hướng được áp dụng để làm rõ biến động tỷ lệ an toàn vốn và mức độ tuân thủ của các nhóm ngân hàng. Trên cơ sở đối chiếu thực trạng với khung ba trụ cột Basel III, nghiên cứu nhận diện khoảng cách và đề xuất lộ trình áp dụng Basel III phù hợp với điều kiện trong nước.

4. Tình hình thực hiện Basel hiện nay tại Việt Nam

4.1. Tình trạng hiện tại của việc thực hiện Basel

Tình hình hiện tại về việc ban hành các chính sách pháp lý và quy định nhằm tuân thủ các khuyến nghị Basel của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc tiếp cận và thực hiện các tiêu chuẩn về vốn tự có phù hợp với khuyến nghị của Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng, với trọng tâm chính là Basel II và hướng tới Basel III. Quá trình này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dẫn dắt thông

qua việc xây dựng và liên tục hoàn thiện khung pháp lý nhằm tăng cường sự an toàn và lành mạnh của hệ thống ngân hàng thương mại. Một cột mốc quan trọng trong việc thực hiện Basel II là việc ban hành Thông tư số 41/2016/TT-NHNN và tiếp đó là Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 thay thế Thông tư số 41/2016/TT-NHNN. Theo đó đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng trong quá trình hiện đại hóa khung an toàn ngân hàng của Việt Nam (Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng, 2014, 2025).

Thực trạng tuân thủ Basel của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Việc triển khai Basel II trong các ngân hàng thương mại Việt Nam những năm gần đây đã đạt được những kết quả tích cực bước đầu; tuy nhiên thực tế cho thấy một sự phân hóa sâu sắc về năng lực thực thi giữa các nhóm định chế. Trên thực tế, các ngân hàng thương mại quy mô lớn với nền tảng tài chính vững mạnh đã đóng vai trò tiên phong trong việc thực hiện Basel II, thậm chí tiến tới thí điểm các trụ cột của Basel III để gia tăng lợi thế cạnh tranh và xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Ngược lại, nhóm ngân hàng vừa và nhỏ vẫn đang vật lộn với bài toán tuân thủ tối thiểu ở Trụ cột 1. Nghiên cứu xác định ba nhóm nguyên nhân thực nghiệm chính dẫn đến sự phân hóa này:

Thứ nhất: Sự khác biệt trong cấu trúc sở hữu và khả năng tiếp cận thị trường vốn. Các ngân hàng thương

mại Nhà nước dù có quy mô tài sản lớn nhưng thường xuyên đối mặt với áp lực duy trì CAR sát ngưỡng tối thiểu. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy, rào cản lớn nhất nằm ở giới hạn sở hữu Nhà nước và chính sách cổ tức. Trong khi các ngân hàng tư nhân có thể linh hoạt giữ lại lợi nhuận để tăng vốn cấp 1 thì các ngân hàng thương mại Nhà nước phải chờ đợi phê duyệt ngân sách để tăng vốn điều lệ *điều này* khiến tốc độ tăng vốn không kịp đáp ứng tốc độ tăng trưởng tài sản có rủi ro (Nhưng & Ngọc, 2025).

Thứ hai: Chất lượng tài sản và khả năng tự tích lũy vốn nội lực. Khả năng tự tạo vốn từ lợi nhuận giữ lại là yếu tố then chốt giúp các ngân hàng hàng đầu duy trì CAR bền vững. Các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp và biên lãi ròng cao thường có mức ROE tốt hơn, cho phép họ tái đầu tư vào vốn tự có mà không cần huy động từ bên ngoài. Ngược lại, nhóm ngân hàng đang tái cơ cấu thường có chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cao, trực tiếp bào mòn lợi nhuận và làm suy giảm năng lực vốn tự có, tạo thành một vòng xoáy nợ xấu - thiếu vốn.

Bảng 4. Diễn biến hệ số CAR 26 NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2024

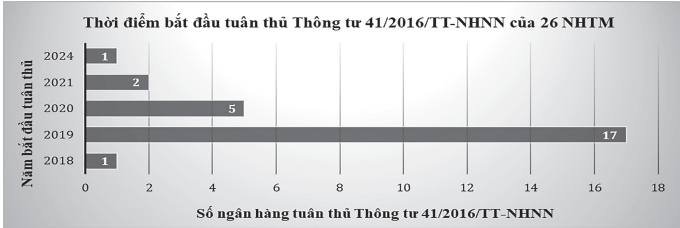
Bank	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Trend
ABB	14.9%	16.2%	13.5%	12.6%	12.8%	11.1%	9.0%	12.8%	12.5%	11.7%	11.8%	
ACB	14.8%	12.8%	13.2%	11.5%	12.8%	10.9%	11.1%	11.2%	12.8%	11.1%	11.8%	
BAB	10.0%	10.9%	12.8%	11.1%	11.2%	11.2%	8.4%	9.2%	9.0%	8.5%	11.2%	
BID	9.1%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	8.8%	8.2%	9.0%	9.3%	8.9%	9.0%	
BVB	9.1%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	8.5%	9.3%	10.9%	13.2%	9.0%	11.9%	
CTG	10.4%	10.6%	10.4%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.1%	8.9%	9.0%	9.5%	
EIB	13.2%	16.5%	17.1%	16.0%	15.0%	13.8%	11.8%	12.3%	14.6%	13.4%	12.4%	
HDB	9.4%	10.1%	10.2%	10.7%	12.1%	11.2%	12.1%	14.4%	13.4%	12.6%	14.0%	
KLB	18.4%	19.8%	16.4%	15.8%	16.6%	13.4%	12.0%	10.0%	10.0%	9.7%	12.3%	
LPB	11.5%	12.6%	13.2%	10.3%	10.9%	8.4%	11.0%	11.3%	12.4%	12.2%	13.3%	
MBB	10.1%	11.4%	12.5%	12.0%	10.9%	10.7%	10.4%	11.3%	11.5%	10.8%	11.8%	
MSB	15.7%	24.5%	22.5%	15.2%	14.4%	12.4%	10.6%	11.5%	10.4%	12.4%	13.1%	
NAB	10.7%	12.9%	13.3%	12.6%	11.2%	9.7%	9.6%	9.5%	8.9%	11.2%	12.7%	
OCB	11.0%	10.3%	10.0%	10.4%	12.0%	11.2%	12.7%	12.3%	12.8%	13.3%	12.5%	
PGB	12.3%	14.7%	12.7%	14.9%	12.2%	12.0%	12.2%	12.4%	11.5%	12.0%	10.0%	
SGB	19.9%	20.3%	23.3%	19.0%	19.0%	18.4%	18.0%	17.9%	17.0%	17.5%	14.8%	
SHB	11.3%	11.4%	13.0%	11.3%	11.8%	11.0%	10.1%	11.9%	12.2%	12.2%	11.9%	
SSB	17.6%	17.6%	15.6%	17.6%	12.6%	12.1%	11.5%	11.7%	14.7%	13.6%	12.8%	
STB	10.9%	9.9%	11.9%	11.3%	11.9%	11.5%	9.5%	9.9%	9.5%	9.5%	10.1%	
TCB	15.7%	14.7%	13.1%	12.7%	14.3%	15.5%	16.0%	15.0%	15.2%	14.4%	15.4%	
TPB	15.0%	12.1%	9.3%	9.0%	10.2%	10.7%	13.0%	13.4%	12.7%	12.4%	13.2%	
VAB	14.8%	19.1%	15.8%	10.2%	10.8%	10.8%	8.4%	9.1%	9.1%	9.3%	9.3%	
VBB	9.0%	9.0%	9.1%	9.4%	10.2%	9.1%	9.4%	10.1%	10.2%	10.4%	11.0%	
VCB	11.4%	11.0%	11.1%	11.6%	12.1%	9.3%	9.6%	9.3%	10.0%	11.4%	12.2%	
VIB	17.7%	18.0%	13.3%	13.7%	10.0%	9.7%	10.1%	11.7%	12.8%	11.7%	11.5%	
VPB	11.4%	12.2%	13.2%	12.6%	11.2%	11.1%	11.7%	14.3%	14.9%	17.1%	15.7%	
Average	12.9%	13.7%	13.2%	12.2%	12.0%	11.2%	10.9%	11.6%	11.9%	11.7%	12.1%	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Thứ ba: Hiệu quả quản trị tài sản có rủi ro Năng lực vốn không chỉ nằm ở Vốn tự có mà còn ở cách quản lý RWA. Các ngân hàng tiên phong áp dụng Basel II theo phương pháp nâng cao có khả năng tối ưu hóa trọng số rủi ro cho các tài sản chất lượng cao, từ đó tiết kiệm vốn hơn so với phương pháp chuẩn hóa. (Phạm

Thị Hồng Nhung, 2024). Sự chênh lệch về hạ tầng dữ liệu và công nghệ tài chính khiến các ngân hàng nhỏ phải áp dụng các mức trọng số rủi ro cao hơn dẫn đến hệ số CAR bị thấp đi một cách kỹ thuật dù bản chất danh mục cho vay có thể không quá rủi ro.

Hình 1. Thời điểm thực hiện Thông tư 41 của 26 Ngân hàng Thương mại Việt Nam

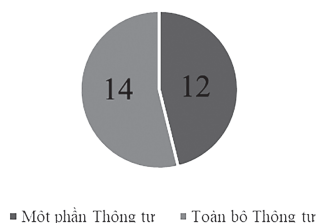


Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Hơn nữa, sự khác biệt về việc tuân thủ Basel II cũng thể hiện rõ ở thời điểm và phạm vi áp dụng giữa các ngân hàng. Một số ngân hàng đã hoàn thành việc tuân thủ trước năm 2020, trong khi nhiều ngân hàng khác chỉ đáp ứng các yêu cầu sau khi Thông tư số 41 có hiệu lực bắt buộc hoặc sau khi được gia hạn theo quy định. Tình trạng này cho thấy, việc triển khai Basel II tại Việt Nam có xu hướng nhấn mạnh việc tuân thủ quy định hơn là chuyển đổi thực chất sang các thực tiễn quản lý rủi ro tiên tiến, từ đó nhấn mạnh sự cần thiết của một lộ trình chuyển đổi phù hợp khi hướng tới Basel III. Để minh họa thêm vấn đề này, hai biểu đồ 1 và 2 trình bày thời điểm tuân thủ Thông tư số 41 và phạm vi áp dụng của Thông tư này đối với 26 ngân hàng thương mại Việt Nam:

Hình 2. Phạm vi áp dụng Thông tư số 41 đối với 26 Ngân hàng Thương mại Việt Nam

Phạm vi áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.2. Khoảng cách với thông lệ quốc tế

So với các quốc gia đã triển khai Basel III ở mức độ đầy đủ hơn, Việt Nam hiện vẫn còn khoảng cách đáng kể cả về nội dung chuẩn mực lẫn năng lực thực thi giám sát. Trong khi nhiều nước đã tích hợp tương đối đầy đủ các yêu cầu về chất lượng vốn, bộ đệm vốn, tỷ lệ đòn bẩy, chuẩn thanh khoản và kiểm tra sức chịu đựng vào khuôn khổ giám sát thường xuyên, Việt Nam mới chủ yếu tập trung vào yêu cầu an toàn vốn và từng bước tiếp cận một số nội dung theo định hướng Basel III. Vì vậy, mức độ tiệm cận với thông lệ quốc tế vẫn còn chưa đồng đều, nhất là trong các lĩnh vực giám sát đòn bẩy, giám sát thanh khoản và giám sát dựa trên rủi ro.

Khoảng cách này không chỉ nằm ở khía cạnh kỹ thuật mà còn thể hiện ở cách thức giám sát. Tại nhiều quốc gia, Basel III được triển khai gắn với stress testing, ICAAP, cơ chế cảnh báo sớm và sự phối hợp giữa giám sát vi mô với giám sát vĩ mô thận trọng. Trong khi đó, hoạt động giám sát tại Việt Nam dù đã có bước chuyển nhất định nhưng nhìn chung vẫn còn thiên về tuân thủ, với trọng tâm là đáp ứng các tỷ lệ an toàn theo quy định hơn là đánh giá đầy đủ năng lực chống chịu rủi ro của từng ngân hàng. Bên cạnh đó, mức độ sẵn sàng giữa các

ngân hàng thương mại cũng không đồng đều; các ngân hàng quy mô lớn thường có lợi thế hơn về vốn, dữ liệu và hệ thống quản trị rủi ro, trong khi nhiều ngân hàng quy mô nhỏ và trung bình vẫn gặp khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu phức tạp hơn của Basel III.

Xét sâu hơn, nguyên nhân của khoảng cách này xuất phát từ cả yếu tố thể chế và đặc điểm của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Việc triển khai Basel III đòi hỏi khuôn khổ pháp lý đồng bộ, hạ tầng dữ liệu đủ mạnh, năng lực giám sát chuyên sâu và khả năng quản trị rủi ro ở cấp ngân hàng. Tuy nhiên, nhiều ngân hàng Việt Nam vẫn đang chịu áp lực tăng vốn, xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tài sản và cân đối giữa yêu cầu an toàn với mục tiêu tăng trưởng tín dụng. Do đó, khoảng cách giữa Việt Nam và thông lệ quốc tế không chỉ phản ánh mức độ chưa áp dụng đầy đủ Basel III, mà còn phản ánh mức độ sẵn sàng của toàn hệ thống. Điều này cho thấy lộ trình thực thi Basel III tại Việt Nam cần được thiết kế theo hướng từng bước, có phân tầng và phù hợp với điều kiện thực tiễn trong nước.

5. Kinh nghiệm quốc tế

5.1. Kinh nghiệm từ Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, Basel III cung cấp một khuôn khổ cốt lõi cho việc giám sát ngân hàng. Điểm khác biệt cốt lõi giữa mô hình giám sát của Hoa Kỳ và các mô hình truyền thống nằm ở cơ chế Phân tích và Rà soát Vốn Toàn diện. Trong khi mô hình giám sát dựa trên tuân thủ chỉ tập trung vào việc đáp ứng mức vốn tối thiểu dựa trên tài sản rủi ro tại một thời điểm, thì mô hình của Hoa Kỳ chuyển dịch sang giám sát dựa trên sức chống chịu. Mức độ hiệu quả của mô hình này được minh chứng rõ nét qua khả năng hấp thụ cú sốc của hệ thống ngân hàng Mỹ. Trong giai đoạn biến động lãi suất mạnh mẽ năm 2023, dù có sự sụp đổ cục bộ của một số ngân hàng quy mô nhỏ do quản trị thanh khoản yếu kém, hệ thống các ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống vẫn đứng vững nhờ các bộ đệm vốn được xác định qua Stress Testing trước đó.

5.2. Kinh nghiệm từ Liên minh châu Âu

Tại Liên minh châu Âu, Basel III đã được chuyển đổi hoàn toàn vào khuôn khổ giám sát thống nhất, với trọng tâm là giám sát dựa trên rủi ro. Sự phối hợp thông qua các hội đồng giám sát càng củng cố thêm việc giám sát xuyên biên giới và giảm rủi ro hệ thống trên toàn khu vực (EBA, 2017). Điểm khác biệt mang tính đột phá của mô hình EU là Cơ quan Giám sát Ngân hàng Châu Âu và Ngân hàng Trung ương châu Âu sử dụng SREP để đánh giá hồ sơ rủi ro riêng biệt của từng ngân hàng dựa trên bốn yếu tố: mô hình kinh doanh, quản trị và rủi ro, rủi ro đối với vốn và rủi ro đối với thanh khoản (ECB, 2024).

Thực tế tại EU cho thấy, nhiều ngân hàng dù duy trì tỷ lệ CAR ở mức cao nhưng vẫn bị yêu cầu tăng thêm vốn dự phòng do quy trình đánh giá SREP phát hiện ra các khiếm khuyết trong quản trị rủi ro tích hợp hoặc sự thiếu hụt trong năng lực kiểm soát nội bộ (EBA, 2023).

5.3. Kinh nghiệm từ châu Á

Tại khu vực Đông Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đại diện cho hai triết lý nội địa hóa Basel III mang lại hiệu quả cao nhưng có sự khác biệt rõ rệt về phương thức giám sát. Điểm khác biệt cốt lõi nằm ở đối tượng và mục tiêu điều tiết. Trong khi Nhật Bản theo đuổi mô hình Giám sát phân tầng để bảo vệ sự đa dạng của hệ thống ngân hàng, thì Hàn Quốc lại ưu tiên *Điều tiết vĩ mô chủ động*, biến các chuẩn mực Basel III thành bộ công cụ phản ứng nhanh với rủi ro thị trường. Cụ thể, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Nhật Bản cho phép các ngân hàng nội địa áp dụng khung khổ đơn giản hóa để tối ưu hóa chi phí tuân thủ và duy trì dòng vốn cho khu vực SME, trong khi các ngân hàng quốc tế phải thực thi nghiêm

ngặt Basel 3.1 nhằm minh bạch hóa tỷ lệ đòn bẩy và hạn chế sự thao túng mô hình tính toán nội bộ (FSA, 2023). Ngược lại, Cơ quan Giám sát Tài chính Hàn Quốc lại tập trung khai thác tối đa sức mạnh của Bộ đệm vốn phân chu kỳ để kiểm soát nợ hộ gia đình và ngăn ngừa bong bóng bất động sản (FSS, 2023). Tại Đông Nam Á, Singapore và Thái Lan là những ví dụ cho thấy Basel III có thể được triển khai theo lộ trình linh hoạt nhưng vẫn giữ được định hướng giám sát dựa trên rủi ro. Các quốc gia này không chỉ áp dụng yêu cầu vốn và thanh khoản ở mức cao hơn đối với những ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống, mà còn gắn việc thực thi Basel III với phân tầng giám sát, stress testing và tăng cường nhận diện rủi ro sớm. Cách làm này giúp duy trì an toàn hệ thống mà không tạo áp lực tuân thủ quá lớn đối với toàn bộ khu vực ngân hàng. Đối với Việt Nam, kinh nghiệm này gợi ý rằng việc thực thi Basel III nên được triển khai theo lộ trình phân tầng, ưu tiên trước đối với các ngân hàng lớn và có tầm quan trọng hệ thống.

Bảng 4. Kinh nghiệm quốc tế trong triển khai Basel III

Nội dung	Mỹ	Châu Âu	Châu Á	Đông Nam Á	Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
Mô hình giám sát	Dựa trên stress testing để đánh giá khả năng chống chịu	Dựa trên SREP, đánh giá hồ sơ rủi ro từng ngân hàng	Dựa trên phân tầng, độ linh hoạt và nội địa hóa Basel III	Linh hoạt theo điều kiện từng quốc gia	Chuyển sang mô hình giám sát dựa trên rủi ro và khả năng chống chịu
Cách tiếp cận rủi ro	Forward-looking, dự báo theo kịch bản	Kết hợp định lượng và định tính	Điều tiết vĩ mô chủ động hoặc phân tầng	Nhận diện rủi ro sớm	Áp dụng phương pháp dự báo rủi ro gắn với điều kiện kinh tế
Công cụ giám sát	Stress test, capital buffer động	SREP, Pillar 2	CET1, buffer vốn, stress test	LCR, NSFR, D-SIBs	Triển khai đồng bộ stress test, ICAAP, LCR, NSFR
Cơ chế can thiệp	Can thiệp sớm nếu không đạt stress test	Yêu cầu vốn bổ sung theo từng ngân hàng	Linh hoạt theo từng nhóm ngân hàng	Điều chỉnh theo phân tầng hệ thống	Xây dựng cơ chế can thiệp sớm dựa trên rủi ro
Phân tầng hệ thống ngân hàng	Phân loại G-SIBs rõ ràng	Phân nhóm theo ECB	Phân tầng theo quy mô và phạm vi hoạt động	Áp dụng D-SIBs	Thiết lập cơ chế phân loại ngân hàng theo mức độ rủi ro
Quản lý vốn (CAR, RWA)	Dựa vào stress test để xác định vốn	Điều chỉnh vốn theo SREP	Kiểm soát chặt RWA và CET1	Yêu cầu vốn cao hơn với ngân hàng lớn	Kết hợp tăng vốn và tối ưu RWA
Quản lý thanh khoản	Áp dụng đầy đủ Basel III	Áp dụng LCR, NSFR nghiêm ngặt	Áp dụng đầy đủ	Áp dụng tương đối đầy đủ	Từng bước triển khai LCR, NSFR
Hạ tầng dữ liệu	Rất phát triển	Phát triển cao	Phát triển	Tương đối tốt	Đầu tư mạnh vào dữ liệu và công nghệ
Hiệu quả thực thi	Chống chịu tốt trước cú sốc	Kiểm soát rủi ro toàn diện	Ổn định hệ thống cao	Ổn định nhưng phân hóa	Nâng cao tính đồng đều giữa các ngân hàng
Lộ trình triển khai	Nhanh và nghiêm ngặt	Đồng bộ toàn khu vực	Có điều chỉnh theo quốc gia	Linh hoạt theo lộ trình	Xây dựng lộ trình phù hợp, tránh gây sốc hệ thống

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

6. Khuyến nghị và kết luận

Nghiên cứu cho thấy Basel III không chỉ là sự mở rộng các yêu cầu về an toàn vốn, mà còn là một khuôn khổ giám sát ngân hàng hiện đại, nhấn mạnh kiểm soát

đòn bẩy, quản trị thanh khoản và giám sát dựa trên rủi ro. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc thực thi Basel III không diễn ra theo một mô hình đồng nhất, mà phụ thuộc nhiều vào khuôn khổ pháp lý, năng lực giám sát

và mức độ phát triển của hệ thống ngân hàng. Đối chiếu với Việt Nam, nghiên cứu cho thấy dù đã có những bước tiến nhất định trong quá trình tiếp cận Basel, khoảng cách với thông lệ quốc tế vẫn còn đáng kể, đặc biệt trong giám sát đòn bẩy, thanh khoản và giám sát dựa trên rủi ro. Về mặt học thuật, bài viết góp phần làm rõ rằng khoảng cách giữa Việt Nam và thông lệ quốc tế không chỉ nằm ở mức độ áp dụng các cấu phần kỹ thuật của Basel III, mà còn nằm ở điều kiện thực thi, bao gồm chất lượng dữ liệu, năng lực giám sát, quản trị rủi ro và mức độ sẵn sàng giữa các ngân hàng thương mại. Từ đó, nghiên cứu bổ sung thêm góc nhìn phân tích theo hướng gắn kết chuẩn mực giám sát quốc tế với bối cảnh thể chế nội địa trong nghiên cứu về giám sát ngân hàng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất Việt Nam tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý theo lộ trình phù hợp, đồng thời tăng cường các công cụ giám sát dựa trên

rủi ro, nâng cao chất lượng dữ liệu giám sát và củng cố năng lực quản trị rủi ro tại các ngân hàng thương mại. Quá trình triển khai Basel III cần được thực hiện theo hướng từng bước và có phân tầng, phù hợp với mức độ sẵn sàng của từng nhóm ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu vẫn có hạn chế do chủ yếu sử dụng phương pháp định tính và dữ liệu thứ cấp, nên chưa đi sâu kiểm định tác động của Basel III đối với hiệu quả hoạt động và mức độ rủi ro của ngân hàng. Những kết quả này gợi mở hướng nghiên cứu định lượng sâu hơn về tác động của Basel III đối với rủi ro và hiệu quả hoạt động của ngân hàng Việt Nam trong tương lai.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Nguồn ngân sách khoa học và công nghệ trường Đại học Thủy Lợi trong đề tài mã số CS2026-22. Tác giả xin chân thành cảm ơn trường Đại học Thủy Lợi đã tài trợ kinh phí thực hiện đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Basel Committee on Banking Supervision. (2004). *International convergence of capital measurement and capital standards: A revised framework*. Bank for International Settlements.
- Basel Committee on Banking Supervision. (2011). *Basel III: A global regulatory framework for more resilient banks and banking systems*. Bank for International Settlements.
- Basel Committee on Banking Supervision. (2012). *Core principles for effective banking supervision*. Bank for International Settlements.
- Basel Committee on Banking Supervision. (2013). *Basel III: The liquidity coverage ratio and liquidity risk monitoring tools*. Bank for International Settlements.
- Basel Committee on Banking Supervision. (2014). *Basel III: Leverage ratio framework and disclosure requirements*. Bank for International Settlements.
- Basel Committee on Banking Supervision. (2015). *Guidelines: Corporate governance principles for banks*. Bank for International Settlements.
- Basel Committee on Banking Supervision. (2017). *Basel III: Finalising post-crisis reforms*. Bank for International Settlements.
- Claessens, S., & Kodres, L. E. (2014). *The regulatory responses to the global financial crisis: Some unanswered questions* (IMF Working Paper No. 14/46). International Monetary Fund.
- European Banking Authority. (2017). *Final report on guidelines on supervision of significant branches* (EBA/GL/2017/14). European Union.
- Financial Services Agency of Japan. (2023). *Implementation of the Basel III finalised reforms* (pp. 12–35).
- Financial Supervisory Service of Korea. (2023). *Macroprudential policy and banking supervision in Korea* (pp. 40–58).
- Ghosh, A. (2016). How does banking sector globalization affect banking crises? *Journal of Financial Stability*, 25, 70–82.
- Ghosh, S. (2016). Banking supervision and risk-based regulation. *Journal of Financial Stability*, 25, 45–63.
- Hòa, N.T., Nhung, P.T.H. (2026). Hoạt động giám sát ngân hàng trên cơ sở rủi ro: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam, *Tạp chí Ngân hàng*, 7(4), 51–59.
- International Monetary Fund. (2019). *From Basel I to Basel III: Implementation in developing economies* (IMF Working Paper No. WP/19/127).
- Laeven, L., & Valencia, F. (2018). Systemic banking crises revisited. *Journal of Financial Economics*, 129(2), 350–378.
- Levine, R. (2005). Finance and growth: Theory and evidence. In *Handbook of economic growth* (Vol. 1, pp. 865–934). Elsevier. [https://doi.org/10.1016/S1574-0684\(05\)01012-9](https://doi.org/10.1016/S1574-0684(05)01012-9)
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2016). *Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2021). *Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN*.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2022). *Thông tư 08/2022/TT-NHNN ngày 30/6/2022 quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng*.
- Nhung, P.T.H, Ngọc, B.T., Thanh, N.T. (2024). Nghiên cứu chiến lược phát triển ngành Ngân hàng - Thực trạng và một số khuyến nghị, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, 262, 17–23.
- Nhung, P.T.H, Ngọc, B.T. (2025), *Evaluation of the business efficiency of commercial banks*, Risk Governance & Control: Financial Markets & Institutions, 15 (3), 115–126.